

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *47* /KH-UBND

Lào Cai, ngày *04* tháng *02* năm 2021

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Đề án Phát triển nông, lâm nghiệp, sắp xếp dân cư,
xây dựng nông thôn mới tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ Đề án số 01-ĐA/TU ngày 11/12/2020 của Tỉnh ủy về Phát triển nông, lâm nghiệp, sắp xếp dân cư, xây dựng nông thôn mới tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2020-2025, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án Phát triển nông, lâm nghiệp, sắp xếp dân cư, xây dựng nông thôn mới tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa các nội dung để triển khai thực hiện Đề án số 01-ĐA/TU ngày 11/12/2020 của Tỉnh ủy về Phát triển nông, lâm nghiệp, sắp xếp dân cư, xây dựng nông thôn mới tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2020-2025.

- Phát triển nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của các địa phương để phát triển các sản phẩm nông, lâm nghiệp chủ lực theo chuỗi giá trị; tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với chế biến đáp ứng nhu cầu thị trường và thích ứng biến đổi khí hậu; quan tâm phát triển các sản phẩm OCOP, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, truy suất rõ nguồn gốc; đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

- Đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân. Sắp xếp, ổn định dân cư nông thôn, cơ bản không còn hộ ở phân tán, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra; đồng thời khai thác và phát huy các tiềm năng, thế mạnh của từng vùng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

2. Yêu cầu

- Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động, tích cực triển khai Kế hoạch theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Việc triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của đề án đảm bảo tính khoa học, đồng bộ, hiệu quả; thực hiện nghiêm việc đôn đốc, kiểm tra, giám sát, báo cáo, đánh giá tiến độ thực hiện các nhiệm vụ của đề án đề ra.

II. MỤC TIÊU

1. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân đạt 5-5,5%/năm; Cơ cấu nội

ngành: Nông nghiệp 74%, Lâm nghiệp 20%, Thủy sản 6%.

- Giá trị sản phẩm/01 ha đất canh tác bình quân đạt trên 100 triệu đồng; duy trì sản lượng lương thực có hạt trên 300.000 tấn; sản lượng thịt hơi 68.500 tấn; sản lượng thủy sản 11.000 tấn; tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 60%.

- Phát triển mới 100 chuỗi nông sản an toàn được xác nhận; Chuẩn hóa và công nhận ít nhất 150 sản phẩm OCOP (dự kiến có 90 sản phẩm đạt chứng nhận 3 sao; 55 sản phẩm đạt chứng nhận 4 sao; 05 sản phẩm đạt chứng nhận 5 sao).

2. Sắp xếp dân cư nông thôn: Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; sắp xếp ổn định dân cư nông thôn, cơ bản không còn hộ ở phân tán; bố trí, sắp xếp ổn định khoảng 2.525 hộ dân cư vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới (Cơ bản sắp xếp ổn định tại chỗ và sắp xếp xen ghép chiếm 63%, sắp xếp tập trung chiếm 37% số hộ cần sắp xếp).

3. Xây dựng nông thôn mới: Phân đầu toàn tỉnh có 04 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới (gồm: huyện Bảo Thắng, Văn Bàn, Bảo Yên và thành phố Lào Cai); 01 huyện nông thôn mới nâng cao (Bảo Thắng); 94 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Bình quân đạt 17,3 tiêu chí/xã, không có xã dưới 10 tiêu chí.

III. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp

1.1. Trồng trọt

a) Sản xuất đảm bảo an ninh lương thực:

- *Cây lúa nước:* Khai thác hợp lý và nâng cao hiệu quả sử dụng đất trồng lúa; đến năm 2025, diện tích gieo trồng lúa khoảng 31.100 ha, sản lượng 167.000 tấn. Xây dựng vùng thâm canh trọng điểm lúa tập trung, chủ yếu tại các huyện: Bảo Yên, Bảo Thắng, Bát Xát, Văn Bàn quy mô trên 11.000 ha. Sử dụng các giống chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh, thích ứng biến đổi khí hậu. Áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất như: hệ thống canh tác lúa cải tiến (SRI), quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), 3 giảm 3 tăng, tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP), nông nghiệp hữu cơ...

- *Cây ngô:* Từng bước giảm diện tích gieo trồng ngô 1 vụ vùng cao, diện tích trồng ngô kém hiệu quả; đến năm 2025 duy trì ổn định diện tích gieo trồng khoảng 33.000 ha, sản lượng khoảng 143.000 tấn. Phát triển và duy trì vùng thâm canh ngô, quy mô 12.500 ha tại các vùng trọng điểm như Mường Khương, Si Ma Cai, Văn Bàn, Bảo Thắng, Bát Xát, Bảo Yên, Bắc Hà. Chuyển đổi cơ cấu giống ngô, nâng tỷ lệ các giống cao sản, chống chịu sâu bệnh... để nâng cao năng suất; hình thành các vùng sản xuất ngô ngọt, ngô nếp phục vụ chế biến, vùng ngô sinh khối phục vụ chăn nuôi gia súc.

b) Phát triển các vùng sản xuất cây trồng chủ lực

- *Phát triển vùng sản xuất cây dược liệu:* Tập trung duy trì, phát triển cây dược liệu đến năm 2025 đạt trên 3.000 ha. Chú trọng một số cây dược liệu chủ lực là Atiso, Đương quy, Cát cánh... Duy trì diện tích dược liệu lâu năm dưới tán rừng trồng; Trồng mới trên 500 ha tập trung tại các huyện: Bát Xát, Mường

Khương, Bắc Hà, Si Ma Cai, thị xã Sa Pa, gắn với liên kết theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Phấn đấu 100% diện tích cây dược liệu có liên kết tiêu thụ ổn định; 100% diện tích cây dược liệu dùng làm thuốc đảm bảo tiêu chuẩn GACP - WHO. Xây dựng cơ sở thu gom, sơ chế, bảo quản dược liệu với diện tích từ 500 - 1.000 m²/khu sơ chế, 03 cơ sở chế biến dược liệu.

- *Phát triển vùng sản xuất chè:* Cơ cấu lại vùng sản xuất chè, tổ chức rà soát, đánh giá hiện trạng vùng nguyên liệu, tập trung thâm canh tăng năng suất, chất lượng chè. Phát triển ổn định 6.500 ha chè, sử dụng giống chè chất lượng cao để trồng mới 1.000 ha, đến năm 2025 diện tích chè đạt 7.500 ha; thâm canh 5.000 ha chè kinh doanh đảm bảo năng suất tăng lên 10 - 15%. Thúc đẩy sản xuất, chứng nhận chè VietGAP, chè hữu cơ đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Đầu tư công nghệ chế biến sâu, đa dạng mẫu mã sản phẩm, nâng giá trị sản phẩm/đơn vị canh tác từ 20 - 25% so với năm 2020; nâng tỷ lệ chế biến chè xanh chất lượng cao từ 15% lên 30 - 40%. Từng bước giảm tỷ lệ xuất khẩu sang thị trường dễ tính (các nước vùng Trung Đông và Pakistan); tăng tỷ lệ xuất khẩu sang các nước EU, Đông Âu, Đài Loan đạt 20 - 30% sản lượng; chè nội tiêu đạt 30% sản lượng

- *Phát triển vùng cây ăn quả ôn đới:* Rà soát, cơ cấu lại vùng trồng đảm bảo quy mô liên vùng, nâng cao năng suất, chất lượng. Cải tạo và duy trì ổn định 3.500 ha diện tích hiện có; phát triển, mở rộng 500 ha cây ăn quả ôn đới, đến năm 2025 diện tích đạt khoảng 4.000 ha tập trung tại các huyện: Si Ma Cai, Mường Khương, Bát Xát, Bắc Hà và thị xã Sa Pa với các loại cây bản địa như quýt Mường Khương, mận Tả Van, mận hậu, mận Tam hoa, lê VH6 và một số giống cây ăn quả ôn đới mới. Rà soát, bổ sung 1-2 giống cây ăn quả ôn đới rải vụ để phục vụ nhu cầu khách du lịch. Ổn định các vùng sản xuất, cấp mã số vùng trồng để truy xuất nguồn gốc sản phẩm, gắn với du lịch sinh thái.

- *Phát triển vùng sản xuất rau:* Đến năm 2025, diện tích vùng rau trái vụ vùng cao, rau chuyên canh hàng hóa đạt 2.000 ha, trong đó duy trì 1.200 ha, mở rộng 800 ha. Cụ thể: Sản xuất rau trái vụ vùng cao đạt 1.200 ha (duy trì 800 ha, mở rộng 400 ha) tại các huyện: Bát Xát, Mường Khương, Si Ma Cai, Bắc Hà và thị xã Sa Pa. Phát triển vùng rau chuyên canh vùng thấp đạt 800 ha (duy trì 400 ha, mở rộng 400 ha) tại các huyện: Bảo Thắng, Bảo Yên, Văn Bàn, Bát Xát và thành phố Lào Cai; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, tổ chức liên kết theo chuỗi giá trị gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- *Phát triển vùng sản xuất hoa:* Đến năm 2025, diện tích vùng sản xuất hoa đạt trên 400 ha, trong đó duy trì trên 200 ha, mở rộng thêm gần 200 ha tập trung chủ yếu tại Sa Pa, Bắc Hà với các loại hoa cao cấp phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng và thị trường tiêu thụ. Hình thành vùng sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao, thúc đẩy du lịch canh nông, du lịch trải nghiệm tại các huyện có lợi thế.

- *Nghiên cứu, sản xuất giống cây trồng gắn với thị trường:* Thực hiện nghiên cứu, chọn tạo và khảo nghiệm so sánh để đưa vào sản xuất từ 3-5 giống lúa có chất lượng tốt, có bản quyền của tỉnh Lào Cai; sản xuất hạt giống lúa đến năm 2025 sản lượng đạt trên 1.000 tấn đáp ứng nhu cầu sản xuất trong và ngoài tỉnh. Phát triển 3-5 giống cây ăn quả ôn đới chất lượng, sản xuất 750.000 -

800.000 cây giống cây ăn quả đảm bảo chất lượng, đáp ứng nhu cầu sản xuất. Tổ chức nhân giống và sản xuất một số giống rau, hoa có giá trị, đến năm 2025 đạt 10 triệu cây giống mô, cây bầu/năm; 2-2,5 triệu cây giống được liệu/năm cung cấp cho sản xuất đại trà.

1.2. Phát triển chăn nuôi

Đến năm 2025, tổng đàn gia súc đạt 695.000 con (đàn lợn 510.000 con, đàn trâu 115.000 con, đàn bò 25.000 con, đàn gia súc khác 45.000 con); gia cầm 5,2 triệu con. Tổng sản lượng thịt hơi đạt 68.500 tấn; Tập trung ưu tiên phát triển hai ngành hàng chính, có nhiều tiềm năng phát triển đó là chăn nuôi lợn, bò, cụ thể:

- *Chăn nuôi lợn*: Đến năm 2025 tổng đàn lợn đạt 510.000 con; sản lượng thịt hơi đạt 51.000 tấn. Vùng thấp chuyển đổi mạnh hình thức chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ sang chăn nuôi trang trại, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi hữu cơ; cơ cấu giống chủ yếu sử dụng các giống lợn ngoại, lợn lai. Vùng cao đẩy mạnh chăn nuôi lợn đen bản địa, thí điểm và nhân rộng mô hình quản lý chăn nuôi lợn an toàn trong cộng đồng thôn, bản có hiệu quả (bằng quy ước, hương ước).

- *Chăn nuôi bò*: Phát triển chăn nuôi thâm canh bò thịt, tổng đàn bò đến năm 2025 đạt 25.000 con; sản lượng thịt hơi đạt 700 tấn. Vùng thấp, chăn nuôi các giống bò ngoại, bò lai cao sản hướng thịt; vùng cao bình tuyến, chọn lọc phát triển chăn nuôi giống bò tốt của vùng cao. Thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển chăn nuôi bò sữa ở những vùng có điều kiện thuận lợi (Văn Bàn, Bảo Yên,...).

1.3. Phát triển thủy sản, nâng cao giá trị gia tăng

Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, chuyển đổi mạnh từ phương thức nuôi quảng canh cải tiến sang nuôi bán thâm canh, thâm canh, ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản, đến năm 2025 sản lượng thủy sản đạt 11.000 tấn. Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên các lưu vực sông hồ chứa nhằm bảo tồn, phục hồi và tái tạo nguồn lợi thủy sản các loài cá quý hiếm có giá trị kinh tế cao, có nguy cơ tuyệt chủng để phục vụ công tác nghiên cứu, sản xuất giống phát triển nuôi hàng hóa đặc sản. Tập trung sản xuất giống thủy sản: Khai thác tối đa công suất của các cơ sở sản xuất giống, hàng năm toàn tỉnh sản xuất trên 25 triệu con giống các loại, đáp ứng được trên 70% nhu cầu giống của tỉnh. Tiếp tục nghiên cứu sản xuất giống vật nuôi phục vụ nhu cầu sản xuất.

1.4. Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với quản lý, bảo vệ rừng bền vững

a) Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học

- *Quản lý rừng*: Xây dựng nội dung quy hoạch lâm nghiệp tích hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia và quy hoạch tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quản lý tốt quy hoạch lâm nghiệp; thực hiện đóng cửa rừng tự nhiên; tiếp tục chuyển đổi quy hoạch lâm nghiệp phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Theo đó, tới năm 2025, quy hoạch diện tích rừng và đất lâm nghiệp ổn định khoảng 417.000 ha, chiếm 65,5% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

- *Bảo vệ rừng*: Tăng cường công tác tuần tra bảo vệ rừng; thường xuyên kiểm tra, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp; Thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy rừng theo phương châm 4 tại chỗ.

- *Bảo tồn đa dạng sinh học*: Bảo tồn, nâng cao đa dạng sinh học các khu rừng đặc dụng, phòng hộ; giảm số vụ vi phạm, diện tích rừng bị thiệt hại. Nâng cấp khu Bảo tồn thiên nhiên Bát Xát lên thành Vườn Quốc gia, mở rộng khu Bảo tồn thiên nhiên Văn Bàn; xác lập 2 khu rừng đặc dụng tín ngưỡng tại huyện: Bắc Hà, Mường Khương; nghiên cứu thành lập Khu dự trữ sinh quyển quốc gia (nếu đủ điều kiện) để thu hút các nguồn lực đầu tư cho bảo vệ rừng và phát triển rừng.

b) Phát triển kinh tế lâm nghiệp:

- Tập trung phát triển vùng nguyên liệu phân đấu đến năm hình thành vùng nguyên liệu với quy mô trên 100.000 ha, cụ thể:

+ Trồng rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: Trồng mới rừng 20.700 ha rừng; Trồng lại rừng sau khai thác 18.200 ha; Trồng cây phân tán: 2.500.000 cây; Khoanh nuôi tái sinh rừng 4.800 ha tập trung tại các huyện vùng cao, nguy cơ sa mạc hóa, nơi trồng rừng khó thành rừng. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa trồng rừng ở vùng thấp; thay thế diện tích cây trồng kém hiệu quả bằng trồng rừng gỗ lớn có năng suất, giá trị cao, trồng cây lâm nghiệp đa mục đích.

+ Nâng cao năng suất chất lượng, giá trị gia tăng của rừng trồng: Ứng dụng công nghệ cao trong xây dựng vườn ươm giống cây lâm nghiệp, quy mô 30 triệu cây/năm; phân đấu trên 80% diện tích rừng trồng được thâm canh; chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp để đem lại giá trị kinh tế cao. Nâng năng suất gỗ rừng trồng từ 15m³/ha/năm lên 17m³/ha/năm; tăng giá trị thu nhập từ rừng trồng từ 34 triệu đồng lên 40 triệu đồng/ha vào năm 2025.

+ Phát triển lâm sản ngoài gỗ: Phát triển ổn định diện tích 58.500 ha cây lâm sản ngoài gỗ (bao gồm: Quế, Bò đề, Măng, Hồi và các loại cây dược liệu khác). Giảm dần diện tích thảo quả, không phát triển cây sa nhân trong rừng tự nhiên; tiến tới chấm dứt các hoạt động sản xuất trong rừng tự nhiên.

- Đẩy mạnh công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ, phân đấu đến năm 2025 đạt 80% sản phẩm gỗ qua chế biến, 35% sản phẩm quế có chứng chỉ Organic; Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư vào xây dựng, phát triển hệ thống các cơ sở chế biến trên địa bàn tỉnh. Giảm tỷ lệ các sản phẩm thô, truyền thống, tăng tỷ lệ sản phẩm tinh được chế biến sâu. Hình thành các tổ, nhóm tiến tới hình thành các hợp tác xã lâm nghiệp, sản xuất theo chuỗi giá trị.

c) Thúc đẩy phát triển các dịch vụ khác từ rừng: Thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, tiến hành áp dụng hệ số K từ năm 2021. Xây dựng, thực hiện kế hoạch cho thuê rừng, thuê môi trường rừng; Thúc đẩy phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng tại Vườn quốc gia Hoàng Liên, tiến tới mở rộng phát triển du lịch sinh thái tại Khu bảo tồn thiên nhiên Bát Xát và huyện Bắc Hà.

1.5. Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Hình thành và phát triển các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, cụ thể, đến năm 2025: (1) Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất rau diện tích đạt 750 ha. (2) Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất hoa thực hiện 290 ha. (3) Ứng dụng công nghệ cao

trong sản xuất dược liệu diện tích đạt 370 ha. (4) Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất cây ăn quả, cây có múi thực hiện 1.240 ha. (5) Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất chè, thực hiện 1.250 ha (6) Ứng dụng công nghệ cao trong trồng dâu, nuôi tằm, 100% diện tích trồng dâu được sử dụng giống tốt, năng suất cao. (7) Ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi với 8 cơ sở chăn nuôi lợn, gà công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đạt bình quân 1.000 lợn nái ngoại sinh sản, 15.000 lợn thịt, trên 20.000 gà thịt, 10.000 gà đẻ trứng. (8) Ứng dụng công nghệ cao nuôi trồng thủy sản nước lạnh quy mô khoảng 14.500 m³. (9) Ứng dụng công nghệ cao trong lâm nghiệp tập trung vào 3 lĩnh vực chính là: Ứng dụng công nghệ vào sản xuất giống cây lâm nghiệp; Ứng dụng công nghệ viễn thám trong điều tra và quản lý tài nguyên rừng; Ứng dụng công nghệ trong chế biến lâm sản.

1.6. Phát triển các chuỗi sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP

- *Phát triển chuỗi giá trị*: Quy hoạch và phát triển vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, quy trình sản xuất tiên tiến đối với 09 sản phẩm chủ lực của tỉnh (*Quế, chè, dược liệu, cây ăn quả, rau trái vụ, gạo chất lượng cao, dâu tằm, cá nước lạnh, lợn đen bản địa*). Phát triển thêm 100 chuỗi nông sản an toàn được xác nhận, 50 sản phẩm đặc hữu được chứng nhận chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận. 100% sản phẩm chuỗi được quản lý bằng phần mềm Hệ thống thông tin quản lý chuỗi nông sản an toàn.

- *Phát triển các cơ sở chế biến*: Phát triển mới 41 cơ sở và 04 nhà máy chế biến nông, lâm, thủy sản; hỗ trợ phát triển khoảng 15 cơ sở chế biến nông sản gắn với chuỗi giá trị. Thu hút được thêm 50 doanh nghiệp (trong đó có ít nhất 05 doanh nghiệp lớn đầu tàu) tham gia đầu tư liên kết sản xuất theo chuỗi quy mô trên 30 nghìn ha giá trị liên kết đạt trên 2.000 tỷ đồng.

- *Phát triển sản phẩm OCOP*: Chuẩn hóa và công nhận ít nhất 150 sản phẩm OCOP, trong đó dự kiến có 90 sản phẩm đạt chứng nhận 3 sao; 55 sản phẩm đạt chứng nhận 4 sao; 05 sản phẩm đạt chứng nhận 5 sao; củng cố ít nhất 60 tổ chức kinh tế sản xuất, kinh doanh sản phẩm thể mạnh hiện có của các địa phương; phát triển mới ít nhất 30 tổ chức kinh tế tham gia Chương trình OCOP.

1.7. Đổi mới và phát triển các hình thức kinh tế tập thể

- Tiếp tục duy trì số lượng và chất lượng của các hợp tác xã (HTX), tổ hợp tác (THT) trong nông nghiệp đã được hình thành; đồng thời tổ chức thành lập mới các HTX và chuyển đổi các THT hoạt động có hiệu quả có nhu cầu thành lập hợp tác xã. Mỗi năm phấn đấu phát triển 15 - 20 HTX nông nghiệp; 40-50 tổ hợp tác nông nghiệp. Phấn đấu đến năm 2025 toàn tỉnh có trên 250 HTX nông nghiệp (trong đó có trên 230 HTX hoạt động hiệu quả) và trên 400 tổ hợp tác.

- Xây dựng và nhân rộng 20 mô hình HTX kiểu mới gắn với liên kết sản xuất theo chuỗi sản phẩm an toàn, có thương hiệu trên thị trường. Hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở kết cấu hạ tầng cho khoảng 50 HTX nông nghiệp

1.8. Lĩnh vực thủy lợi

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá trong đầu tư và quản lý khai thác công trình thủy lợi, cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn, đáp ứng nhu cầu phát triển của

xã hội, dân sinh. Hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo năng lực phục vụ tưới cho trên 45.800 ha diện tích gieo trồng, tương ứng mỗi năm tăng 300 ha; nâng cấp 15 hồ chứa, làm mới 02 hồ chứa, nâng tổng dung tích trữ nước lên 10 triệu m³; tỷ lệ kênh mương được kiên cố hoá toàn tỉnh đạt 80%, tương ứng có 3.720 km kênh được kiên cố hoá. Tập trung sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, nâng tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh lên 97%, tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch 50%.

2. Sắp xếp dân cư nông thôn

- Quy hoạch điểm dân cư nông thôn theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

- Bố trí sắp xếp lại các hộ dân cư đang có nhà ở trên đất nông, lâm nghiệp, hạn chế việc xây dựng nhà ở trên đất nông, lâm nghiệp không theo quy hoạch.

- Tổ chức rà soát và sáp nhập thôn, bản đảm bảo tập trung theo đúng Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Kế hoạch số 181/KH-UBND ngày 03/5/2019 của UBND tỉnh Lào Cai về việc sáp nhập thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2019-2020 và sau năm 2020.

- Bố trí, sắp xếp ổn định khoảng trên 2.525 hộ dân cư ở các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới. Hình thức sắp xếp: Cơ bản sắp xếp ổn định tại chỗ và sắp xếp xen ghép chiếm 63%, sắp xếp tập trung chiếm 37%.

3. Xây dựng nông thôn mới

- *Đối với cấp huyện xây dựng nông thôn mới:* Tổ chức rà soát, đánh giá hiện trạng xây dựng nông thôn mới, phân đấu hoàn thành nhiệm vụ nông thôn mới/đạt chuẩn nông thôn mới và huyện nông thôn mới nâng cao theo quy định; Xây dựng chương trình, kế hoạch, phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Chỉ đạo các cấp; Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và kịp thời tháo gỡ khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

- *Duy trì và nâng cao chất lượng các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới:* Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025. Các huyện, thị xã, thành phố và các xã xây dựng kế hoạch chi tiết để duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt, đảm bảo duy trì “Xã đạt chuẩn nông thôn mới” bền vững.

- *Đối với xây dựng “Xã nông thôn mới nâng cao”, “Xã kiểu mẫu”:* Hàng năm rà soát, đánh giá, lựa chọn các xã đã hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới để phân đấu hoàn thành xây dựng “Xã nông thôn mới nâng cao”, “Xã kiểu mẫu”. Xây dựng kế hoạch cụ thể nâng cao chất lượng các tiêu chí, phân đấu hoàn thành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao, xã kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025.

- *Đối với thực hiện “Thôn nông thôn mới”, “Thôn Kiểu mẫu”:* Xây dựng Bộ tiêu chí về Thôn nông thôn mới, Thôn kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025 đảm bảo đồng bộ và phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh. Hàng năm tổ chức công nhận các thôn đạt chuẩn “Thôn Kiểu mẫu”, “Thôn Nông thôn mới” và nhân rộng các mô hình có cách làm hay, sáng tạo. UBND cấp huyện tùy vào điều kiện thực

tế của địa phương ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ các thôn, bản phấn đấu Thôn nông thôn mới, Thôn kiểu mẫu và tặng thưởng công trình phúc lợi đối với các thôn, bản được công nhận đạt chuẩn Thôn nông thôn mới, Thôn kiểu mẫu.

- *Nhiệm vụ cụ thể thực hiện tiêu chí:* Phấn đấu đến năm 2025 duy trì 100% các xã hoàn thành tiêu chí Quy hoạch; 105 xã đạt tiêu chí Giao thông; Duy trì 100% các xã đạt tiêu chí Thủy lợi; 125 xã đạt tiêu chí Điện nông thôn; 110 xã đạt tiêu chí Trường học; 125 xã đạt tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa; 122 xã đạt tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại; 120 xã đạt tiêu chí Thông tin và truyền thông; 112 xã đạt tiêu chí Nhà ở dân cư; 96 xã đạt tiêu chí thu nhập; 96 xã đạt tiêu chí hộ nghèo; Duy trì 100% các xã đạt tiêu chí Lao động có việc làm; 115 xã đạt tiêu chí Tổ chức sản xuất; 120 xã đạt tiêu chí Giáo dục và đào tạo; 120 xã đạt tiêu chí y tế; 120 xã đạt tiêu chí văn hóa; 97 xã đạt tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm; 120 xã đạt tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; 120 xã hoàn thành tiêu chí quốc phòng và an ninh.

(Chi tiết tại các phụ biểu từ 04 – 11 kèm theo)

IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tuyên truyền: Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền đến các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và người dân nhằm thay đổi nhận thức, tư duy, tập quán sản xuất từ nhỏ lẻ, truyền thống sang phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa; từ phát triển nông nghiệp theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, từ số lượng sang chất lượng để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Tiếp tục tuyên truyền, vận động, huy động nguồn lực thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; di chuyển, sắp xếp, ổn định dân cư để phát triển sản xuất, xây dựng nông thôn mới.

2. Quy hoạch và quản lý quy hoạch: Triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển của các ngành, các địa phương theo Luật Quy hoạch nhằm phát huy lợi thế các sản phẩm của địa phương, khai thác tối đa tiềm năng lợi thế của vùng.

3. Giải pháp đất đai: Quy hoạch, bố trí sử dụng đất đai đảm bảo quỹ đất phục vụ cho vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Đảm bảo cơ sở dữ liệu đất đai, giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân và các thành phần kinh tế. Rà soát quy chủ toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân giải quyết dứt điểm chồng lấn, chồng chéo về quyền sử dụng đất, giao đất gắn với giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cơ cấu lại sử dụng đất, thực hiện chuyển đổi khoảng 7.000 - 8.000 ha đất trồng lúa, đất trồng ngô kém hiệu quả sang các loại cây trồng, vật nuôi khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Khai hoang, phục hóa diện tích đất chưa sử dụng, khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

4. Khoa học công nghệ: Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại để nâng cao năng lực sản xuất và chế biến nông, lâm thủy sản. Ưu tiên đầu tư phát triển công nghiệp chế biến tinh, chế biến sâu; gắn sản xuất với chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Phát huy vai trò công

tác khuyến nông trong chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, đào tạo tập huấn cho nông dân. Tập trung xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm nông sản của tỉnh; tổ chức quản lý chặt chẽ thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý thông qua việc cấp giấy chứng nhận vùng sản xuất, và truy suất nguồn gốc sản phẩm.

5. Tổ chức sản xuất: Khai thác tốt những tiềm năng thế mạnh, đặc thù của tỉnh, phát huy lợi thế của từng vùng khí hậu, vùng sinh thái. Tăng cường liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm; đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức kinh tế trong nông nghiệp, quan tâm phát triển kinh tế trang trại, gia trại theo hướng sản xuất hàng hoá, cụ thể:

- Về trồng trọt: Tập trung khai thác tiềm năng, lợi thế; áp dụng khoa học kỹ thuật để phát triển các sản phẩm chủ lực theo chuỗi giá trị như: Hình thành 2.000 ha vùng sản xuất rau chuyên canh, rau trái vụ; Phát triển ổn định 400 ha vùng trồng hoa chất lượng cao; Vùng dược liệu 3.000 ha với các chủng loại có tiềm năng, lợi thế; Phát triển 4.000 ha vùng cây ăn quả ôn đới (mận, đào, lê).

- Về chăn nuôi: Tập trung phát triển chăn nuôi lợn, trâu, bò thịt, gia cầm; phát huy lợi thế cạnh tranh của từng địa phương, từng vùng để chăn nuôi những vật nuôi đặc sản, các giống bản địa có giá trị kinh tế cao. Đàn trâu, bò dự kiến đạt 140 ngàn con; đàn lợn 510 ngàn con; đàn gia cầm khoảng 5.200 ngàn con.

- Về thủy sản: Khai thác, sử dụng hiệu quả diện tích mặt nước của từng địa phương, hình thành các vùng nuôi tập trung, nuôi thâm canh, nuôi cá nước lạnh, nuôi cá lồng; bảo vệ và bảo tồn nguồn gen của các loài thủy sản quý hiếm. Diện tích thủy sản ao hồ nhỏ khoảng 2.200 ha; diện tích nuôi trên hồ chứa, mặt hồ nước lớn 320 ha; thể tích nuôi cá lồng bè 17.000 m³; nuôi cá nước lạnh 60.000 m³.

- Về lâm nghiệp: Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, phát huy giá trị đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen; Phát triển mạnh trồng rừng gỗ lớn và trồng rừng đa mục đích gắn với quy hoạch các cơ sở chế biến; xây dựng các phương án quản lý rừng bền vững. Đến năm 2025, tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 60%.

6. Phát triển dịch vụ nông nghiệp và thị trường: Tập trung đổi mới và phát triển mạnh hệ thống dịch vụ công theo chuỗi giá trị sản phẩm (từ giống, kiểm tra chất lượng nông sản, thị trường tiêu thụ...). Đẩy mạnh công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, vệ sinh an toàn thực phẩm, hỗ trợ cải tiến mẫu mã, bao bì, đăng ký thương hiệu, chỉ dẫn địa lý. Tạo môi trường thuận lợi, thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất gắn với chế biến, tạo ra hệ thống tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ xây dựng thương hiệu, thành lập các hiệp hội ngành, hàng để điều phối hoạt động sản xuất, tìm kiếm thị trường tiêu thụ và xuất khẩu.

7. Cơ chế chính sách: Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách hiện hành như: Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất với tiêu thụ nông sản; chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Đề xuất xây dựng chính sách phát triển nông nghiệp hàng hoá; trong đó tập trung giải quyết vấn đề về tích tụ đất đai, cho thuê đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, cơ chế huy động nguồn vốn cho các tổ chức, hỗ trợ ứng dụng

khoa học kỹ thuật và xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, xúc tiến thương mại để đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển nông nghiệp hàng hóa. Ngoài ra, lồng ghép các Chương trình mục tiêu quốc gia để xây dựng chính sách nông nghiệp hỗ trợ an sinh xã hội đảm bảo phù hợp mục tiêu của chương trình và điều kiện thực tiễn tại địa phương.

8. Nguồn nhân lực: Tập trung thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn, nhất là các điểm sắp xếp dân cư mới. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tiếp tục thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt là cán bộ cơ sở đảm bảo đủ năng lực chuyên môn, làm cầu nối giúp nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào phát triển sản xuất.

9. Huy động nguồn lực và nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư công: Khuyến khích thu hút tư nhân đầu tư vào phát triển nông nghiệp; nhà nước chỉ trực tiếp làm những việc mà tư nhân và các tổ chức xã hội không làm được. Nâng cao chất lượng quá trình lựa chọn dự án, tổ chức quản lý, vận hành các dự án có hiệu quả; ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cho vùng sản xuất tập trung, các cụm dân cư, các khu, vùng ứng dụng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; hỗ trợ đầu tư bảo quản sau thu hoạch và công nghệ chế biến nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch.

V. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

1. Nhu cầu vốn thực hiện đề án: 12.701 tỷ đồng, trong đó:

- Nhu cầu vốn ngân sách 8.999 tỷ đồng;
- Nhu cầu vốn ngoài ngân sách: 3.702 tỷ đồng.

2. Nguồn vốn đầu tư

- Ngân sách Trung ương: Nguồn đầu tư phát triển, trái phiếu chính phủ, sự nghiệp, các Chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án nguồn vốn ODA, nguồn vốn tín dụng.

- Nguồn Ngân sách tỉnh: Chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, hỗ trợ lãi suất vay vốn; chính sách hỗ trợ xuất khẩu, xúc tiến thương mại.

- Nguồn vốn đầu tư các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

(Chi tiết tại phụ biểu 02, 03 kèm theo)

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch; Xây dựng các dự án ưu tiên giai đoạn 2021-2025 trình UBND tỉnh phê duyệt. Kiểm tra, đánh giá, đề xuất những giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý cho nông sản, thực phẩm của tỉnh; tích cực tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành tỉnh hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố lập, xây dựng các dự án sản xuất nông, lâm nghiệp phù hợp với điều kiện thực tế, thuộc phạm vi đề án trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

- Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2021-2025. Phối hợp kiểm tra, đánh giá, đề xuất những các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các Sở, ngành tỉnh liên quan tổ chức các diễn đàn kêu gọi đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Hướng dẫn các địa phương, doanh nghiệp lập dự án; thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt; tham mưu thẩm định nguồn vốn hỗ trợ các chương trình, đề án, dự án.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và sở, ngành, các đơn vị của tỉnh liên quan nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế cho nông nghiệp, nông thôn; rà soát, sửa đổi bổ sung hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn.

3. Sở Tài chính

- Phối hợp với các Sở, ngành tỉnh liên quan rà soát sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Hàng năm, thẩm định dự toán kinh phí Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng, tổng hợp trình UBND tỉnh.

- Tham mưu bố trí kinh phí cho các nội dung thực hiện của đề án từ nguồn sự nghiệp kinh tế. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các Sở, ngành liên quan tổng hợp nhu cầu vốn; cân đối, đề xuất bố trí kinh phí cho triển khai thực hiện từng nội dung đề án và các chương trình, đề án, dự án cụ thể.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp về giống, quy trình canh tác, bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch.

- Chủ trì hướng dẫn các doanh nghiệp, HTX và các cơ sở sản xuất xây dựng nhãn hiệu hàng hóa cho nông sản, thực phẩm; Hỗ trợ bảo hộ nhãn hiệu mang địa danh và chỉ dẫn địa lý cho các nông sản chủ lực của tỉnh.

5. Sở Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành tỉnh liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại; khai thác, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, thực phẩm, sản phẩm OCOP của tỉnh;

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tích cực vận động, hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng và quảng bá thương hiệu cho các nông sản, thực phẩm, sản phẩm OCOP đặc trưng; xây dựng và phát triển hệ thống chợ, siêu thị tiêu thụ nông sản, thực phẩm.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Hướng dẫn thủ tục, hồ sơ và thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân phát triển sản xuất; hướng dẫn lập báo cáo, kế hoạch bảo vệ môi trường và tăng cường công tác quản lý nhà nước trong bảo vệ môi trường.

- Chủ trì tham mưu giải pháp về giải quyết đất ở, đất sản xuất cho các hộ thực hiện bố trí sắp xếp dân cư nông thôn và phương án giải quyết các hộ đang có nhà ở trái phép trên đất nông, lâm nghiệp.

- Rà soát bổ sung và tổ chức quản lý tốt quy hoạch sử dụng đất, tham mưu xây dựng các chính sách về đất đai để hỗ trợ hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, sản xuất hàng hóa tập trung.

7. Sở Giao thông vận tải - Xây dựng: Chủ trì, phối hợp các huyện, thị xã, thành phố xây dựng quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn mới làm cơ sở triển khai thực hiện.

8. Sở Nội vụ: Chủ trì tham mưu UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát, xây dựng phương án sắp xếp, sáp nhập thôn, tổ dân phố theo Kế hoạch số 181/KH-UBND ngày 03/5/2019 của UBND tỉnh.

9. Ngân hàng Nhà nước, Chi nhánh tỉnh Lào Cai

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh, triển khai có hiệu quả các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước đối với nông nghiệp, nông thôn đã ban hành; tạo cơ chế thông thoáng về hồ sơ, thủ tục vay vốn để người dân có điều kiện đầu tư phát triển sản xuất.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT nghiên cứu, xây dựng, đề xuất các chương trình tín dụng cụ thể phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn góp phần thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra.

10. Các sở, ban ngành liên quan: Thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền được giao; phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong tổ chức thực hiện đề án; tham mưu cho UBND tỉnh về những vấn đề liên quan lĩnh vực ngành mình quản lý, giải quyết các vướng mắc để thực hiện đề án có hiệu quả.

11. UBND các huyện, thị xã, thành phố: Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn căn cứ chức năng, nhiệm vụ, xây dựng các dự án, kế hoạch để tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch trên địa bàn phù hợp với thực tiễn địa phương; đồng thời, chỉ đạo, giao kế hoạch cụ thể cho các xã tổ chức thực hiện. Chủ động bố trí ngân sách cấp huyện hỗ trợ đào tạo, tập huấn, xây dựng mô hình và triển khai sản xuất nông nghiệp trên địa bàn.

VII. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Định kỳ 06 tháng và hàng năm các đơn vị tiến hành rà soát, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện gửi về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp) theo quy định.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có những vướng mắc, phát sinh cần sửa đổi, bổ sung kế hoạch, Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động gửi ý kiến về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp báo, cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết kịp thời./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, PCT1,2,3;
- Các sở, ban, ngành tỉnh trong KH;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, PCVP3;
- BBT Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH1,2,3, VX1, NLN1,2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh

Biểu 01: MỤC TIÊU ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM NGHIỆP, SXDC, XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2020-2025

(Kèm theo Kế hoạch số: 47 /KH-UBND ngày 04 / 02/2021 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung	Đơn vị	Mục tiêu NQĐH XVI	Mục tiêu Đề án	TH năm 2020	Mục tiêu năm 2021	Mục tiêu năm 2022	Mục tiêu năm 2023	Mục tiêu năm 2024	Mục tiêu năm 2025	So sánh %	
											MTĐA so NQĐH XVI	MT 2025 so UTH 2020
1	Tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân	%		5-5,5	5,5	5,13	5,1	5,1	5,1	5,1		92,7
2	Cơ cấu kinh tế nội ngành	%										
	Nông nghiệp	%		74	80	79	78	77	76	74		108,1
	Lâm nghiệp	%		20	15	16	17	18	19	20		133,3
	Thủy sản	%		6	5	5	5	5	5	6		120,0
3	Giá trị sản phẩm/ha đất canh tác	Tr.đ	100	100	80,1	84	88	92	96	100	100	124,8
4	Sản lượng lương thực	Nghìn tấn		310	341	330	325	320	315	310		90,9
5	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn		68.500	60.200	61.500	63.200	65.000	66.700	68.500		113,8
6	Sản lượng thủy sản	Tấn		11.000	9.830	10.050	10.280	10.510	10.750	11.000		111,9
7	Tỷ lệ che phủ rừng	%	>60	>60	56,01	56,82	57,5	58,2	59,0	>60	100	107,1
8	Phát triển mới chuỗi nông sản an toàn	Chuỗi		100	79	100	120	140	160	180		227,8
9	Chuẩn hóa và công nhận sản phẩm OCOP	Sản phẩm		150	51	80	110	140	170	200		392,2
10	Sắp xếp ổn định dân cư Thiên tai, ĐBKk, biên giới	Hộ		2.525	340	820	506	490	405	304		89,4
11	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	60%	94	57	72	78	84	89	94	120,5	164,9
12	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện	>2	4	1	2				4	200	400
13	Bình quân tiêu chí	Tiêu chí/xã		17,3	15,17	15,4	15,9	16,2		17,3		114,0

2021

Biên 02: TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2020-2025

(Kèm theo Kế hoạch số: 47 /KH-UBND ngày 04 / 02 /2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Danh mục	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025		
		Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó		
		Tổng số	Vốn NSNN	Vốn ngoài NS	Tổng số	Vốn NSNN	Vốn ngoài NS	Tổng số	Vốn NSNN	Vốn ngoài NS	Tổng số	Vốn NSNN	Vốn ngoài NS	Tổng số	Vốn NSNN	Vốn ngoài NS	Tổng số	Vốn NSNN	Vốn ngoài NS
	TỔNG SỐ	12.701	8.999	3.702	2.358	1.699	659	2.737	1.963	774	2.597	1.825	771	2.567	1.807	760	2.442	1.704	738
I	Trồng trọt	1.083	335	749	221	88	134	245	74	171	236	69	167	207	58	149	174	46	128
1	Dự án sản xuất đảm bảo an ninh lương thực	42,2	21,0	21,2	3,5	1,8	1,7	9,1	4,5	4,6	14,4	7,1	7,3	11,5	5,7	5,8	3,7	1,9	1,8
2	Dự án phát triển cây ăn quả có giá trị kinh tế cao	70	21	49,0	6,0	1,5	4,5	12,0	3,6	8,4	30,0	9,1	20,9	16,0	4,9	11,1	6,0	1,9	4,1
3	Dự án phát triển vùng chè an toàn	162,0	49,0	113,0	33,0	11,0	22,0	43,5	13,0	30,5	37,5	11,3	26,2	31,0	9,0	22,0	17,0	4,7	12,3
4	Dự án phát triển sản xuất cây dược liệu chủ lực giá trị cao	22,8	10,6	12,2	2,4	0,9	1,5	7,3	3,4	3,9	8,0	3,7	4,3	2,8	1,4	1,4	2,4	1,3	1,1
5	Dự án phát triển vùng sản xuất cây dầu tầm	45,8	25,9	19,9	4,0	2,2	1,9	21,4	12,0	9,4	8,9	5,0	3,9	7,5	4,2	3,3	4,0	2,6	1,5
6	Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC	472,3	115,0	357,3	94,4	23	71,4	94	23	71,0	95	23	72,0	94	23	71,0	94,9	23,0	71,9
7	Dự án bảo tồn phát triển giống Nông nghiệp đặc sản giá trị kinh tế cao vùng Tây Bắc tỉnh Lào cai giai đoạn 2021-2025	268,3	92,3	176,0	78	47,4	30,6	58	15	43	42,3	9,4	32,9	44	10	34	46	11	35,3
II	Chăn nuôi	435	169	266	87	32	55	87	34	53	87	35	52	87	35	52	87	34	53
1	Kế hoạch tái đàn, phát triển chăn nuôi lợn bền vững	250	100	150	50	18	32	50	20	30	50	21	29	50	21	29	50	20,0	30
2	Dự án chăn nuôi thâm canh bò thịt	150	60	90	30	12	18	30	12	18	30	12	18	30	12	18	30	12,0	18
3	Dự án xây dựng cơ sở giết mổ quy mô nhỏ	35,0	9,0	26,0	7,0	1,8	5,2	7,0	1,8	5,2	7,0	1,8	5,2	7,0	1,8	5,2	7,0	1,8	5,2
III	Thủy sản	169,0	66,0	103,0	28,6	18,8	9,8	29,0	9,4	19,6	24,0	7,4	16,6	44,0	15,3	28,7	43,4	15,1	28,3

TT	Danh mục	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025		
		Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Tổng số	Vốn NSNN	Vốn ngoài NS		Vốn NSNN	Vốn ngoài NS		Vốn NSNN	Vốn ngoài NS		Vốn NSNN	Vốn ngoài NS		Vốn NSNN	Vốn ngoài NS		Vốn NSNN	Vốn ngoài NS
1	Dự án bảo tồn nguồn lợi thủy sản	5	5		1	1		1	1		1	1		1	1		1	1	
2	Dự án nuôi thâm canh các đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế theo hướng VietGAP	18	8	10	3,6	1,6	2,0	3,6	1,6	2,0	3,6	1,6	2,0	3,6	1,6	2,0	3,6	1,6	2,0
3	Dự án phát triển nuôi cá lồng bè trên các hồ chứa	15	6	9	3	1,2	1,8	3,0	1,2	1,8	3,0	1,2	1,8	3,0	1,2	1,8	3,0	1,2	1,8
4	Dự án ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong sản xuất, ương nuôi giống thủy sản	17	7	10	3,4	1,4	2,0	3,4	1,4	2,0	3,4	1,4	2,0	3,4	1,4	2,0	3,4	1,4	2,0
5	Dự án xúc tiến thương mại thủy sản	25	5	20	5	1	4,0	5	1	4,0	5	1	4,0	5	1	4,0	5	1	4,0
6	Dự án nghiên cứu phát triển giống thủy sản đặc sản, giống có giá trị kinh tế cao vùng Tây Bắc	89	35	54	12,6	12,6		13,0	3,2	9,8	8,0	1,2	6,8	28,0	9,1	18,9	27,4	8,9	18,5
IV	Lâm nghiệp	2.269,5	1.498,7	770,8	453,8	326,7	127,1	453,9	298,8	155,1	453,8	293,7	160,1	453,7	293,6	160,1	454,3	285,9	168,3
1	Dự án hỗ trợ phát triển rừng sản xuất tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2025	810,4	130,0	680,4	162	53	109	162	25	137	162	20	142	162	20	142	162,4	12,0	150,40
2	Dự án xác lập các khu rừng phòng hộ tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2030	13,5	13,5		2,7	2,7		2,8	2,8		2,8	2,8		2,7	2,7		2,5	2,5	
3	Dự án Bảo vệ rừng, PCCCR và bảo tồn ĐDSH giai đoạn 2021-2025 của BQL Khu BTTN Bát Xát	26,1	25,6	0,5	5,2	5,1	0,1	5,2	5,1	0,1	5,2	5,1	0,1	5,2	5,1	0,1	5,3	5,2	0,1

TT	Đanh mục	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025		
		Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Tổng số	Vốn NSNN	Vốn ngoài NS		Vốn NSNN	Vốn ngoài NS		Vốn NSNN	Vốn ngoài NS		Vốn NSNN	Vốn ngoài NS		Vốn NSNN	Vốn ngoài NS			
4	Dự án hỗ trợ chế biến lâm sản tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2021-2030	78	33,7	44,3	15,6	6,7	8,9	15,6	6,7	9	15,6	6,7	9	15,6	6,7	9	15,6	6,9	8,70
5	Dự án phát triển lâm sản ngoài gỗ và dược liệu tỉnh Lào Cai	13	8,0	5,0	2,6	1,6	1,0	2,6	1,6	1,0	2,6	1,6	1,0	2,6	1,6	1,0	2,6	1,6	1,0
6	Dự án: Lắp hồ sơ ranh giới, đo đạc, lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận cho BQL RPH Bát Xát, Khu BTNN Bát Xát	29,05	29,05		5,8	5,8		5,8	5,8		5,8	5,8		5,8	5,8		5,85	5,85	
7	Dự án Xây dựng cấp dự báo cháy rừng và bảng tra cấp dự báo cháy rừng	0,5	0,5		0,1	0,1		0,1	0,1		0,1	0,1		0,1	0,1		0,1	0,1	
8	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2021-2025	80,1	80,1		16,0	16,0		16,0	16,0		16,0	16,0		16,0	16,0		16,1	16,1	
9	Dự án xây dựng Đề án đóng cửa rừng tự nhiên tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2030	3,2	3,2		0,7	0,7		0,7	0,7		0,6	0,6		0,6	0,6		0,6	0,6	
10	Dự án hỗ trợ chế biến sản phẩm quế tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2030	51,0	10,5	40,6	10,2	2,1	8,1	10,2	2,1	8,1	10,2	2,1	8,1	10,2	2,1	8,1	10,2	2,1	8,1
11	Dự án bảo vệ và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	1.164,6	1.164,6		232,9	232,9		232,9	232,9		232,9	232,9		232,9	232,9		233,0	233,0	
V	Phát triển chuỗi sản phẩm chủ lực, sản	1.504,8	449,1	1.055,7	304,4	97,8	206,6	305,4	87,8	217,6	306,4	88,8	217,6	301,4	87,8	213,6	287,2	86,9	200,3
1	Dự án phát triển chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chủ lực	148,9	91,2	57,7	39	27	12	30	16	14	30	16	14	30	16	14	19,9	16,2	3,7


TT	Danh mục	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025		
		Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó		
		Tổng số	Vốn NSNN	Vốn ngoài NS	Tổng số	Vốn NSNN	Vốn ngoài NS	Tổng số	Vốn NSNN	Vốn ngoài NS	Tổng số	Vốn NSNN	Vốn ngoài NS	Tổng số	Vốn NSNN	Vốn ngoài NS	Tổng số	Vốn NSNN	Vốn ngoài NS
2	Dự án phát triển cơ sở chế biến sản phẩm nông lâm thủy sản	1.027	232	795,0	200	46	154	210	47	163	210	47	163	205	46	159	202	46,0	156,0
3	Phát triển sản phẩm OCOP	316,9	116,9	200,0	63	23	40	63	23	40	64	24	40	64	24	40	62,9	22,9	40,0
4	Dự án điều tra đánh giá các SP nông sản chủ lực làm cơ sở xây dựng ATLAS NN điện tử tỉnh Lào Cai đến 2030	12,0	9,0	3,0	2,4	1,8	1	2,4	1,8	1	2,4	1,8	1	2,4	1,8	1	2,4	1,8	0,6
VI	Thủy lợi	1.750	1.700	50	350	340	10	350	340	10	350	340	10	350	340	10	350	340	10
1	Dự án xây dựng hạ tầng thủy lợi, cấp nước sinh hoạt gắn với cơ cấu lại kinh tế NLN, giai đoạn 2021-2025	1.750	1.700	50	350	340	10	350	340	10	350	340	10	350	340	10	350	340	10,00
VI	Phát triển nông thôn gắn với ổn định, sắp xếp dân cư nông thôn	867,8	681,5	186,3	251,6	214,4	37,2	196,7	159,5	37,2	149,5	112,3	37,2	134,4	97,2	37,2	135,6	98,1	37,5
1	Dự án đổi mới và phát triển các hình thức kinh tế tập thể	258,4	72,1	186,3	51,6	14,4	37,2	51,6	14,4	37,2	51,6	14,4	37,2	51,6	14,4	37,2	52	15	37,50
2	Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư NT trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2021-2025	609,4	609,4		200,0	200,0		145,1	145,1		97,9	97,9		82,8	82,8		83,6	83,6	
VII	Nông thôn mới	4.622,0	4.100,0	522,0	661,5	581,5	80,0	1.070,0	960,0	110,0	990,0	880,0	110,0	990,0	880,0	110,0	910,5	798,5	112,0

**Biểu 03: PHÂN NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2020-2025**(Kèm theo Kế hoạch số: 47 /KH-UBND ngày 04 / 02/2021 của UBND tỉnh)


Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025	Tổng số	Vốn ngân sách								Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Ghi chú
				Tổng số	Đầu tư NSDF	Vốn sự nghiệp NSDF	Vốn CTMTQG	NSTW hỗ trợ có MT	Vốn vay ODA	Đầu tư qua Bộ, ngành TW	Vốn TPCP	Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)			
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16
	TỔNG SỐ	12.701	12.701	8.999	41	2.645	1.544	3.835	753	174	7	1.365	455	1.499	383	
1	Trồng trọt	1.083	1.083	335	38	121	70	75	3	21	7	186	77	240	245	
1	Dự án sản xuất đảm bảo an ninh lương thực	42,2	42,2	21		9	9			3		4,8		16,4		
	- Sản xuất lúa, gạo	27,8	27,8	11,1		5	5			1,1		1,2		15,5		
	- Thâm canh ngô	14,4	14,4	9,9		4	4			1,9		3,6		0,9		
2	Dự án phát triển cây ăn quả có giá trị kinh tế cao	70	70	21		11	10					4		45		
3	Dự án phát triển vùng chè an toàn	162	162	49		24	25					10		93		
	- Mở rộng diện tích	32	32	14		4	10							18		
	- Thâm canh tăng năng suất, chất lượng	130	130	35		20	15					10	10	75		
4	Dự án phát triển sản xuất cây dược liệu chủ lực giá trị cao	22,7	22,7	10,6		6,0	4,6					3,3		8,8		
5	Dự án phát triển vùng sản xuất cây dâu tằm	45,8	45,8	25,9		20	5,9					6,7		13,2		
6	Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC	472,3	472,3	115	29	31	16	12	3	18	7	157	67	64	69	
	Trồng trọt	342,3	342,3	68	15	26	10	6	3	8	1	134	39	55	46	
	Chăn nuôi	105	105	35	10	3	5	5		8	4	20	25	5	20	
	Thủy sản	25	25	12	4	2	1	1		2	2	3	3	4	3	

TT	Danh mục dự án	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025	Tổng số	Vốn ngân sách								Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Ghi chú
				Tổng số	Đầu tư NSDF	Vốn sự nghiệp NSDF	Vốn CTMTQG	NSTW hỗ trợ có MT	Vốn vay ODA	Đầu tư qua Bộ, ngành TW	Vốn TPCP	Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)			
7	Dự án bảo tồn phát triển giống Nông nghiệp đặc sản giá trị kinh tế cao vùng Tây Bắc tỉnh Lào cai giai đoạn 2021-2025	268,3	268,3	92,3	9,3	20		63							176	
II	Chăn nuôi	435	435	169		169						33	53	180		
1	Kế hoạch tái dân, phát triển chăn nuôi lợn bền vững	250	250	100		100						10	20	120		
2	Dự án chăn nuôi thâm canh bò thịt	150	150	60		60						10	20	60		
3	Dự án xây dựng cơ sở giết mổ quy mô nhỏ	35	35	9		9						13	13			
III	Thủy sản	169	169	66	3	41		22						24	79	
1	Dự án bảo tồn nguồn lợi thủy sản	5	5	5		5										
2	Dự án nuôi thâm canh các đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế theo hướng VietGAP	18	18	8		8								6	4	
3	Dự án phát triển nuôi cá lồng bè trên các hồ chứa	15	15	6		6								7	2	
4	Dự án ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong sản xuất, ương nuôi các giống thủy sản	17	17	7		7								6	4	
5	Dự án xúc tiến thương mại thủy sản	25	25	5		5								5	15	
6	Dự án nghiên cứu phát triển giống thủy sản đặc sản, giống có giá trị kinh tế cao vùng Tây Bắc	89	89	35	3	10		22							54	

TT	<div><div></div><div>Danh mục dự án</div></div>	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021- 2025	Tổng số	Vốn ngân sách							Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Ghi chú	
				Tổng số	Đầu tư NSDF	Vốn sự nghiệp NSDF	Vốn CTMTQ G	NSTW hỗ trợ có MT	Vốn vay ODA	Đầu tư qua Bộ, ngành TW	Vốn TPCP	Vốn tự có của DN				Vốn vay (tín dụng)
IV	Lâm nghiệp	2.269,5	2.269,5	1.498,7		648,4		850,3				87,9		682,9		
1	Dự án hỗ trợ phát triển rừng sản xuất tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2025	810,4	810,4	130				130,0						680,4		
2	Dự án xác lập các khu rừng phòng hộ tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2030	13,5	13,5	13,5				13,5								
3	Dự án Bảo vệ rừng, PCCCR và bảo tồn ĐDSH giai đoạn 2021-2025 của BQL Khu BTNN Bát Xát	26,1	26,1	25,6		10,3		15,3						0,5		
4	Dự án hỗ trợ chế biến lâm sản tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2021-2030	78	78	33,7				33,7				44,3				
5	Dự án phát triển lâm sản ngoài gỗ và dược liệu tỉnh Lào Cai	13	13	8				8				3		2		
6	Dự án: Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận cho Ban QL Rừng phòng hộ Bát Xát, Khu BTNN Bát Xát	29,05	29,05	29,05				29,05								
7	Dự án Xây dựng cấp dự báo cháy rừng và bảng tra cấp dự báo cháy rừng tỉnh Lào Cai	0,527	0,527	0,527				0,527								
8	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2021-2025	80,1	80,1	80,1		38,1		42								



TT	<div> <div>  </div> <div> Danh mục dự án Yêu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 </div> </div>	Tổng số	Vốn ngân sách								Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Ghi chú
			Tổng số	Đầu tư NSDF	Vốn sự nghiệp NSDF	Vốn CTMTQG	NSTW hỗ trợ có MT	Vốn vay ODA	Đầu tư qua Bộ, ngành TW	Vốn TPCP	Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)			
9	Dự án xây dựng Đê an đông của rừng tự nhiên tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2030	3,2	3,2	3,2			3,2								
10	Dự án hỗ trợ chế biến sản phẩm quế (tinh chế sản phẩm từ vỏ quế) tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2030	51,0	51,0	10,45			10,45				40,55				
11	Dự án bảo vệ và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	1.164,6	1.164,6	1.164,6	600,0		564,6								
V	Phát triển chuỗi sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP	1.505	1.505	449	172	124	150		3		908	145		3	
1	Dự án phát triển chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chủ lực	148,9	148,9	91,2	21,2	70					57,7				
2	Dự án phát triển cơ sở chế biến sản phẩm nông lâm thủy sản	1.027	1.027	232	32	50	150				700	95			
3	Phát triển sản phẩm OCOP	316,9	316,9	116,9		116,9					150	50			
4	Dự án điều tra đánh giá các SP nông sản chủ lực làm cơ sở xây dựng ATLAS nông nghiệp điện tử phục vụ QL và định hướng vùng nông sản HH tập trung chuyên canh gắn với XD NTM tỉnh Lào Cai đến 2030	12,0	12,0	9,0	2,0	4,0			3,0					3,0	
VI	Thủy lợi	1.750	1.750	1.700		200	300	300	750	150				50	



TT	Danh mục dự án	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025	Tổng số	Vốn ngân sách							Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Ghi chú
				Tổng số	Đầu tư NSDF	Vốn sự nghiệp NSDF	Vốn CTMTQG	NSTW hỗ trợ có MT	Vốn vay ODA	Đầu tư qua Bộ, ngành TW	Vốn TPCP	Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)		
1	Dự án xây dựng hạ tầng thủy lợi, cấp nước sinh hoạt gắn với cơ cấu lại kinh tế nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2021-2025	1.750	1.750	1.700		200	300,0	300,0	750,0	150,0				50,0	
VI	Phát triển nông thôn gắn với ổn định, sắp xếp dân cư nông thôn	867,8	868	681		44		637					180	6	
1	Dự án đổi mới và phát triển các hình thức kinh tế tập thể	258,4	258,4	72,1		15,8		56,3					180	6	
2	Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2021-2025	609,4	609,4	609,4		28,6		581							
VII	Nông thôn mới	4.622,0	4.622	4.100		1.250	1.050	1.800				150		372	

20/01/2021

**Biểu 04: SẢN PHẨM LÚA NGÔ SẢN XUẤT THÂM CANH CHẤT LƯỢNG CAO GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Kế hoạch số: 47 /KH-UBND ngày 04 / 02 /2021 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị/ Cây trồng	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025		
		DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn	DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn	DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn	DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn	DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn	DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn
A	Cây lúa																		
	Sản xuất lúa CLC	8.000	57,73	46.185	8.420	59,48	50.081	9.100	62,22	56.625	9.725	64,50	62.727	10.400	67,38	70.078	11.050	68,00	75.140
	Bát Xát	750	56,20	4.215	850	57,10	4.854	900	62,50	5.625	950	64,50	6.128	1.000	67,5	6.750	1.000	68,00	6.800
	M. Khương	550	56,50	3.108	650	57,40	3.731	650	59,60	3.874	700	61,50	4.305	750	66,0	4.950	800	67,00	5.360
	Bắc Hà	300	54,20	1.626	320	55,50	1.776	350	57,40	2.009	400	59,50	2.380	450	63,0	2.835	500	65,00	3.250
	Bảo Thắng	2.000	58,20	11.640	2.000	60,20	12.040	1.750	62,70	10.973	1.775	65,00	11.538	1.750	67,5	11.813	1.800	68,00	12.240
	Bảo Yên	1.900	58,00	11.020	2.000	60,00	12.000	2.100	62,00	13.020	2.200	64,60	14.212	2.250	66,8	15.030	2.250	67,20	15.120
	Sa Pa	100	56,00	560	100	58,00	580	150	60,00	900	200	62,00	1.240	200	65,0	1.300	200	66,00	1.320
	Văn Bàn	2.400	58,40	14.016	2.500	60,40	15.100	3.200	63,20	20.224	3.500	65,50	22.925	4.000	68,5	27.400	4.500	69,00	31.050
B	Cây Ngô																		
	Thâm canh	10.100	62,21	62.829	10.400	63,00	65.520	11.000	64,00	70.402	11.500	66,0	75.940	12.000	68,00	81.606	12.500	70,00	87.500
	TP Lào Cai	350	64,00	2.240	350	64,6	2.261	350	65,6	2.296	300	66,2	1.986	300	68,1	2.043	300	70,0	2.100
	Bát Xát	1.000	62,50	6.250	1.100	63,2	6.952	1.200	64,2	7.704	1.300	66,0	8.580	1.400	67,5	9.450	1.500	69,1	10.365
	M. Khương	1.850	61,20	11.322	1.850	61,8	11.433	2.000	63,0	12.600	2.100	65,2	13.692	2.150	67,5	14.513	2.200	70,0	15.400
	Sì Ma Cai	500	60,20	3.010	550	60,8	3.344	700	62,0	4.340	800	64,5	5.160	900	66,8	6.012	950	69,0	6.555
	Bắc Hà	1.200	61,00	7.320	1.250	62,0	7.750	1.300	62,9	8.177	1.400	65,0	9.100	1.450	67,0	9.715	1.500	70,0	10.500
	Bảo Thắng	2.050	63,00	12.915	2.000	63,8	12.760	2.000	64,8	12.960	2.050	66,8	13.694	2.100	68,8	14.448	2.150	70,4	15.136
	Bảo Yên	1.950	62,50	12.188	2.000	63,5	12.700	2.000	64,5	12.900	2.050	66,5	13.633	2.100	68,5	14.385	2.200	70,5	15.510
	Văn Bàn	1.200	63,20	7.584	1.300	64,0	8.320	1.450	65,0	9.425	1.500	67,3	10.095	1.600	69,0	11.040	1.700	70,2	11.934

Handwritten signature in blue ink.



Biểu 05: PHÁT TRIỂN VÙNG SẢN XUẤT ĐƯỢC LIỆU CHỦ LỰC, GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số: 47 /KH-UBND ngày 04 / 02 /2021 của UBND tỉnh)

DVT: Ha

TT	Huyện, thị xã	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
	Tổng	2.300	2.440	2.580	2.720	2.860	3.000	
1	Bát Xát	621	636	651	666	681	697	
2	Mường Khương	697	736	775	804	833	863	
3	Sì Ma Cai	42	54	66	78	90	100	
4	Bắc Hà	177	185	193	200	208	215	
5	Bảo Thắng	120	120	120	120	120	120	
6	Bảo Yên	240	282	324	366	408	450	
7	Sa Pa	170	190	210	240	270	300	
8	Văn Bàn	233	237	241	246	250	255	

Handwritten signature in blue ink.



Biểu 06: PHÁT TRIỂN VÙNG SẢN XUẤT CHÈ, GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Kế hoạch số: 47 /KH-UBND ngày 04 / 02 /2021 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị/ Cây trồng	Thập thập năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
		DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn	DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn	DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn	DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn	DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn	DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn	
I	DT Tập trung	6500	59,33	25.712	6.871	63	43.237	7.121	66	46.760	7.371	68	50.267	7.571	73	55.080	7500	86,01	64.511	
	TP Lào Cai	160	75,66	1.211	160	78	1.248	160	85	1.360	160	93	1.488	160	105	1.680	160	91,00	1.456	
	Bát Xát	600	39,86	1.594	600	60	3.600	600	62	3.720	600	65	3.900	600	70	4.200	600	74,00	4.440	
	Mường Khương	3386	58,42	12.362	3.686	65	23.959	3.936	68	26.765	4.186	70	29.302	4.386	75	32.895	4.400	90,00	39.600	
	Bắc Hà	655	45,24	2.963	735	48	3.528	735	50	3.675	735	52	3.822	735	55	4.043	650	61,00	3.965	
	Bảo Thắng	858	68,17	4.499	850	70	5.950	850	72	6.120	850	75	6.375	850	78	6.630	850	90,00	7.650	
	Bảo Yên	800	55,01	2.934	800	60	4.800	800	62	4.960	800	65	5.200	800	68	5.440	800	90,00	7.200	
	Sa Pa	41	36,16	148	40	38	152	40	40	160	40	45	180	40	48	192	40	50,00	200	
II	Trồng mới				380			250			250			200						
	Mường Khương				300			250			250			200						
	Bắc Hà				80															
III	Thâm canh	2202	75,76	16.682	2.321	76	17.705	2.821	80	22.609	3.421	85	28.964	4.071	89	36.065	5.000	93,28	46.642	
	Bát Xát	75	66,93	502	100	68	680	100	72	720	100	75	750	150	75	1.125	200	75,00	1.500	An toàn
	Mường Khương	1000	89,56	8.956	1.200	90	10.800	1.500	92	13.800	2.000	95	19.000	2.500	98	24.500	3.380	100,00	33.800	VietGap;Ồ long
	Bắc Hà	483	46,69	2.255	585	48	2.808	585	50	2.925	585	52	3.042	585	55	3.218	584	61,00	3.562	SX Hữu cơ
	Bảo Thắng	350	81,86	2.865	250	85	2.125	400	86	3.440	450	88	3.960	500	90	4.500	500	95,00	4.750	An toàn
	Bảo Yên	258	75,81	1.956	150	77	1.155	200	79	1.580	250	82	2.050	300	85	2.550	300	95,00	2.850	VietGap
	Sa Pa	36	41,18	148	36	38	137	36	40	144	36	45	162	36	48	173	36	50,00	180	Ồ Long

Handwritten signature in blue ink.

**Biểu 07: CÂY ĂN QUẢ ÔN ĐỜI LÀO CAI GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Kế hoạch số: 47 /KH-UBND ngày 04 / 02 /2021 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị/ Cây trồng	TH đến năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025		
		DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn	DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn	DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn	DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn	DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn	DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn
	Cây ôn đới	2862,8		9901,2	3150		11582	3490		12523	3715		14197	3890		15207	4010		14826
1	CÂY LÊ	914,8	21,79	1993,2	1060	26,34	2792	1190	26,47	3150	1250	27,12	3389,5	1260	27,49	3464	1280	25,70	2741
	Bát Xát	230,8	26,36	507	250	27,0	675,0	250	28,00	700	250	29,00	725,00	250	30,00	750	250	31,44	786
	Sì Ma Cai	293	18,00	440	350	18,5	647,5	400	19,00	760	400	19,50	780,00	400	20,00	800	400	20,25	650
	Bắc Hà	211	32,40	570	250	32,5	812,5	300	33,00	990	350	33,50	1.172,50	350	34,00	1.190	350	35,0	750
	Sa Pa	165	33,60	462	180	34,0	612,0	200	34,00	680	200	34,50	690,00	200	35,00	700	200	36,0	520
	Văn Bàn	15	12,00	15	30	15,0	45,0	40		20	50		22,00	60		24	80	26,0	35
2	CÂY ĐÀO	384	27,25	872	410	27,29	1119	470	27,98	1315	480	28,34	1360,5	500	28,62	1431	530	29,13	1544
	Bát Xát	25,00	23,04	48	30,00	24,00	72,00	30	25,00	75	30	26,0	78,0	30	27	81	30	28	84,00
	Bắc Hà	70,00	23,66	138	80,00	24,00	192,00	90	25,00	225	100	25,0	250,0	120	25	300	150	25	375,00
	Sa Pa	289,00	28,48	686	300,00	28,50	855,00	350	29,00	1.015	350	29,5	1.032,5	350	30	1.050	350	31	1.085,00
3	CÂY MẠN	1564	44,99	7036	1680	45,66	7671	1830	44,03	8058	1985	47,59	9447	2130	48,41	10312	2200	47,91	10541
	Bắc Hà	800	46,50	3720	850	47	3995	900	48	4320	950	49	4655	1000	50,0	5000	1.000	50	4.995
	Bát Xát	26	45,77	119	50	46	230	60	47	282	75	48	360	90	48,0	432	100	48	462
	Mường Khương	281	44,80	1259	300	45	1350	350	46	1610	400	46	1840	450	46,0	2070	500	46	2.186
	Sa Pa	151	46,69	705	160	47	752	170	18	306	180	49	882	190	50,0	950	200	50	998
	Sì Ma Cai	306	40,29	1233	320	42	1344	350	44	1540	380	45	1710	400	46,5	1860	400	48	1.900

**Biểu 08: DIỆN TÍCH RAU TRÁI VỤ, RAU AN TOÀN TỈNH LÀO CAI GIAI ĐOẠN 2021-2025**(Kèm theo Kế hoạch số: 47 /KH-UBND ngày 04 / 02 /2021 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị/ Cây trồng	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
		DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn	DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn	DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn	DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn	DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn	DT ha	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng tấn	
	Cây rau	1150	200,3	23.033	1250	220,2	27.531	1450	240,1	34.813	1650	260,5	42.978	1850	280,4	51.875	2000	300,65	60.130	
1	TP Lào Cai	165	210,0	3.465	150	230,0	3450	100	250	2500	100	270	2.700	100	280,5	2805	100	302,0	3.020	
2	Bát Xát	130	200,0	2.600	150	215,0	3225	210	235	4935	250	255	6.375	280	278	7784	300	300,0	9.000	
3	Mường Khương	50	160,0	800	60	200,5	1203	120	230	2760	150	245	3.675	170	265	4505	180	285,0	5.130	
4	Sì Ma Cai	20	165,0	330	40	185,0	740	70	210	1470	100	256	2.560	130	276	3588	150	285,0	4.275	
5	Bắc Hà	220	200,0	4.400	240	221,0	5304	250	245	6125	260	265	6.890	280	285	7980	300	300,0	9.000	
6	Bảo Thắng	105	205,0	2.153	110	227,0	2497	150	250	3750	190	270	5.130	220	290	6380	240	315,0	7.560	
7	Bảo Yên	80	200,0	1.600	100	229,5	2295	120	240	2880	150	265	3.975	180	285	5130	200	304,0	6.080	
8	Sa Pa	350	205,0	7.175	350	226,2	7917	350	245,5	8592,5	350	263,5	9.223	350	285,5	9992,5	350	315,0	11.025	
9	Văn Bàn	30	170,0	510	50	180,0	900	80	225	1800	100	245	2.450	140	265	3710	180	280,0	5.040	

**Biểu 09: QUY MÔ, SẢN LƯỢNG PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI ĐẾN NĂM 2025**

(Kèm theo Kế hoạch số: 47 /KH-UBND ngày 04 / 02 /2021 của UBND tỉnh)

TT	Hàng mục	Đơn vị tính	Thực hiện 2020	Kế hoạch phát triển giai đoạn 2021-2025					Tăng trưởng /năm (%)
				2021	2022	2023	2024	2025	
I	Gia súc		630.000	645.000	657.000	670.000	683.000	695.000	1,88
1	Đàn lợn	Con	440.000	463.000	475.000	487.000	499.000	510.000	1,46
	Sản lượng thịt hơi	Tấn	45.300	46.130	47.300	48.600	49.800	51.000	2,1
2	Đàn trâu	Con	122.500	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	-0,41
	Sản lượng thịt hơi	Tấn	2.180	2.200	2.260	2.290	2.350	2.400	1,88
3	Đàn bò	Con	19.500	21.700	22.000	23.000	24.000	25.000	2,41
	Sản lượng thịt hơi	Tấn	580	580	640	660	680	700	3,18
4	Đàn ngựa	Con	8.000	7.300	7.000	7.000	7.000	7.000	-2,67
	Sản lượng thịt hơi	Tấn	140	140	140	140	140	140	-0,63
5	Đàn dê	Con	40.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	0,47
	Sản lượng thịt hơi	Tấn	230	220	230	230	230	230	3,93
II	Gia cầm chính (Gà, vịt, ngan):	1000 con	4.850	4.550	4.700	4.850	5.000	5.200	3,39
	Sản lượng thịt hơi	Tấn	11.560	12.000	12.400	12.850	13.270	13.800	3,96
	Trứng	1000 quả	50.400	52.000	54.000	56.000	58.000	60.000	3,12
III	SP chăn nuôi khác								
	Sản lượng thịt hơi các loại vật nuôi khác (thỏ,...)	Tấn	230	230	230	230	230	230	0,43
	Sản lượng mật ong	Tấn	52	53	54	55	56	57	1,84
	TỔNG SẢN LƯỢNG THỊT HƠI	Tấn	60.220	61.500	63.200	65.000	66.700	68.500	2,73

**Biên 10: QUY MÔ, TIỀN ĐỘ, ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN THỦY SẢN ĐẾN NĂM 2025**

(Kèm theo Kế hoạch số: 47 /KH-UBND ngày 04 / 02 /2021 của UBND tỉnh)

TT	Huyện/ thành phố	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Diện tích nuôi ao hồ nhỏ (ha)	Sản lượng thủy sản các loại (tấn)	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ (ha)	Sản lượng thủy sản các loại (tấn)	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ (ha)	Sản lượng thủy sản các loại (tấn)	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ (ha)	Sản lượng thủy sản các loại (tấn)	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ (ha)	Sản lượng thủy sản các loại (tấn)	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ (ha)	Sản lượng thủy sản các loại (tấn)
	Tổng cộng		9.830		10.050		10.280		10.510		10.750		11.000
I	Thủy sản thông thường	2.168	9.160	2.188	9.360	2.200	9.565	2.220	9.770	2.240	9.980	2.260	10.200
1	TP. Lào Cai	248	1.435	250	1.440	251	1.445	253	1.450	255	1.456	257	1.466
2	Mường Khương	90	200	91	215	92	230	94	245	96	260	98	270
3	Bát Xát	237	1.025	239	1.071	242	1.118	244	1.168	247	1.217	249	1.259
4	Si Ma Cai	22	45	24	52	25	59	27	66	29	73	31	80
5	Bắc Hà	54	300	56	311	57	326	59	337	61	348	63	378
6	Bảo Thắng	709	2.855	745	2.925	748	2.996	753	3.067	758	3.138	762	3.212
7	Sa Pa	13	17	13	18	13	18	14	19	14	20	16	22
8	Bảo Yên	445	1.800	417	1.830	418	1.860	420	1.890	422	1.920	424	1.945
9	Văn Bàn	350	1.483	353	1.498	354	1.513	356	1.528	358	1.548	360	1.568
II	Thủy sản nước lạnh	57.100	670	57.700	690	58.300	715	58.900	740	59.500	770	60.000	800
1	TP. Lào Cai			200	2	250	3	450	5	650	8	750	11
2	Bát Xát	12.000	120	12.050	130	12.150	135	12.200	143	12.260	152	12.340	157
3	Bắc Hà	1.700	20	1.750	23	1.850	25	1.950	27	2.010	30	2.090	34
4	Sa Pa	42.400	523	42.450	525	42.550	539	42.650	548	42.710	558	42.790	570
5	Bảo Yên			100	1	200	2	250	3	400	5	480	7
6	Văn Bàn	1.000	7	1.150	9	1.300	11	1.400	14	1.470	17	1.550	21

**Biểu 11: MỘT SỐ CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Kế hoạch số: 47 /KH-UBND ngày 04 / 02/2021 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Tổng khối lượng	Phân theo Địa phương/đơn vị								
				TP Lào Cai	Bát Xát	Bảo Thắng	Sa Pa	Văn Bàn	Bảo Yên	Mường Khương	Bắc Hà	Si Ma Cai
1	Trồng rừng		38.900,0	150,0	5.227,0	5.500,0	300,0	7.250,0	11.473,0	2.000,0	6.150,0	850,0
*	Rừng phòng hộ	ha	1.200	0	150	0	0	200	150	300	250	150
	+ Trồng rừng TTCMD, phòng hộ	ha	1.200		150			200	150	300	250	150
*	Rừng sản xuất	ha	36.200	150	4.827	5.500	300	6.900	11.323	1.200	5.500	500
	+ Trồng mới	ha	18.000	150	2.327	1.000	300	3.900	5.123	1.200	3.500	500
	+ Trồng lại rừng	ha	18.200		2.500	4.500		3.000	6.200		2.000	
*	Trồng rừng TT Nương rẫy	ha	1.500		250			150		500	400	200
2	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	Ha	4.800	0	700	100	450	2.250	800	0	500	0
*	Khoanh nuôi mới	Ha	2.330		300	100	350	680	400		500	
*	Khoanh nuôi mới (người dân KN)	Lượt Ha	2.470		400		100	1.570	400			
3	Trồng cây phân tán	1000 cây	2.500	200	200	300	250	300	300	250	450	250